

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (PSC)

CTCP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn

Ngày 29/12/2023	11,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-0.8%	-4.8%

DT thuần 2023	737
tỷ VNĐ	
YoY: ▼44.0 -5.6%	

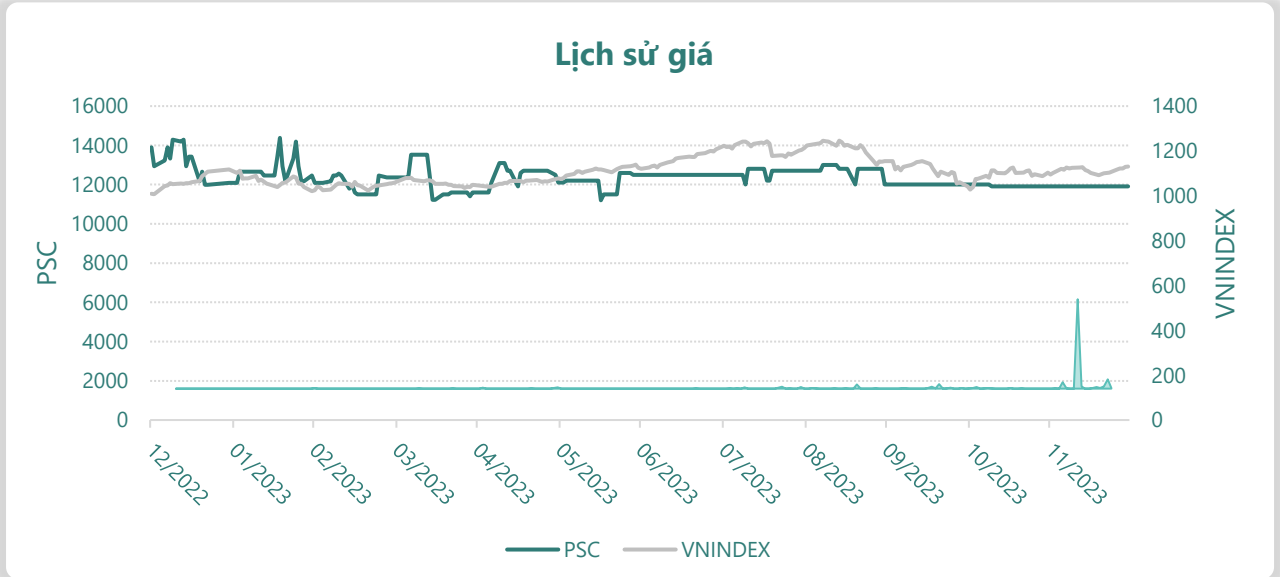
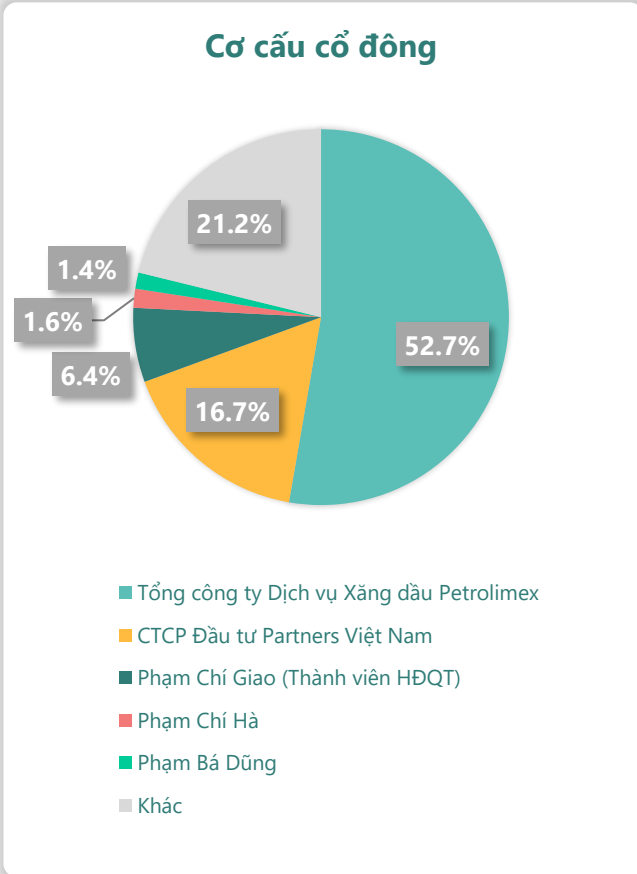
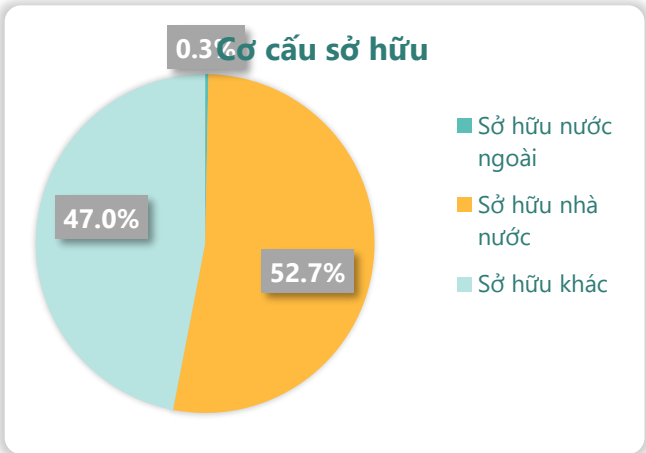
LN thuần 2023	10.1
tỷ VNĐ	
YoY: ▼5.10 -33.5%	

LN sau thuế 2023	7.83
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 2.21 39.4%	

Tỷ suất lãi EBIT 2023	1.9%
YoY: +/-▼ 0.1%	

ROE 2023	6.6%
YoY: +/-▲ 1.9%	

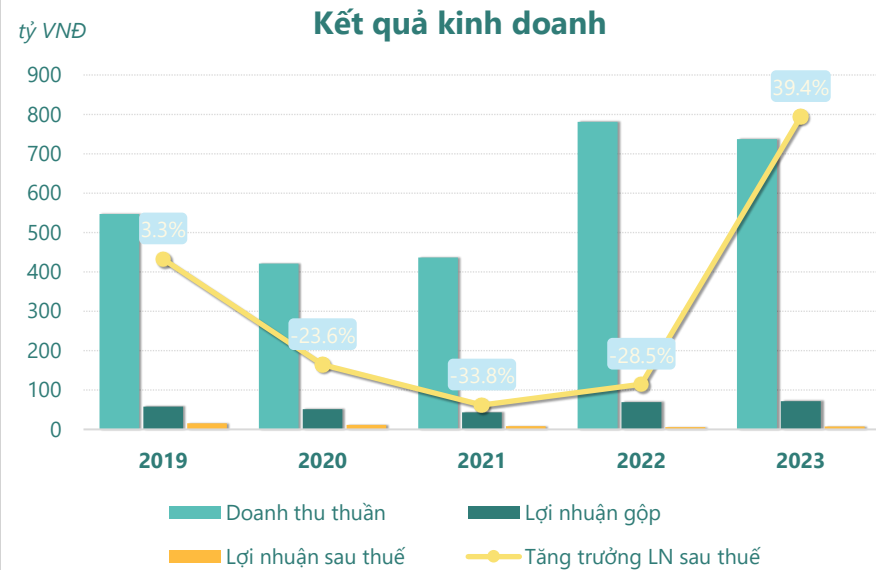
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	11,200 - 14,380
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	86
Số lượng CPLH (CP)	7,200,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.3%
Beta	(0.11)
EPS	1,086
P/E	11.0



Kết quả kinh doanh **PSC** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **736.9** tỷ đồng **giảm 5.63%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 39.4%** đạt **7.83** tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

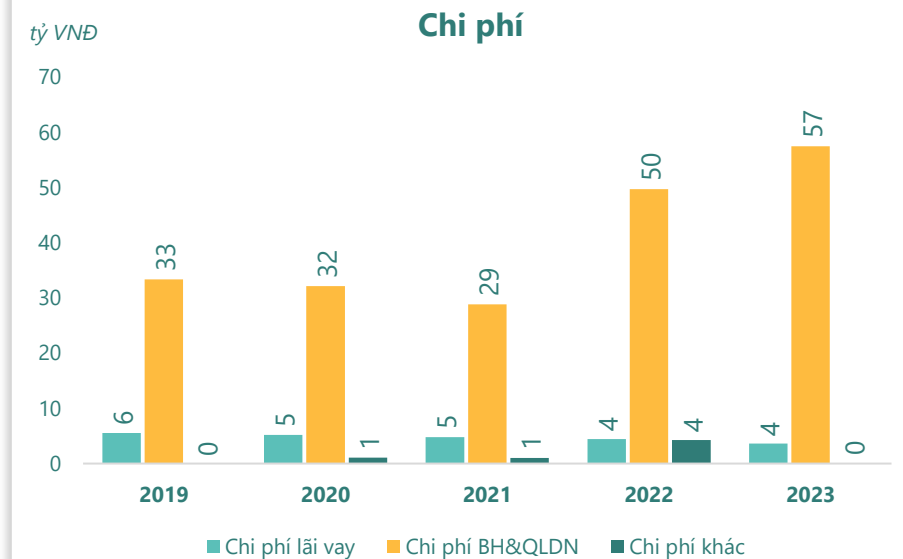
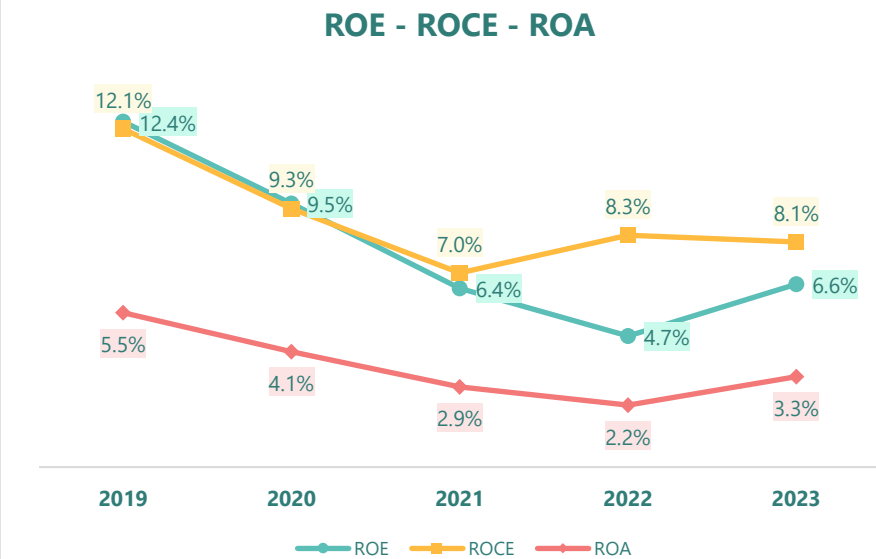
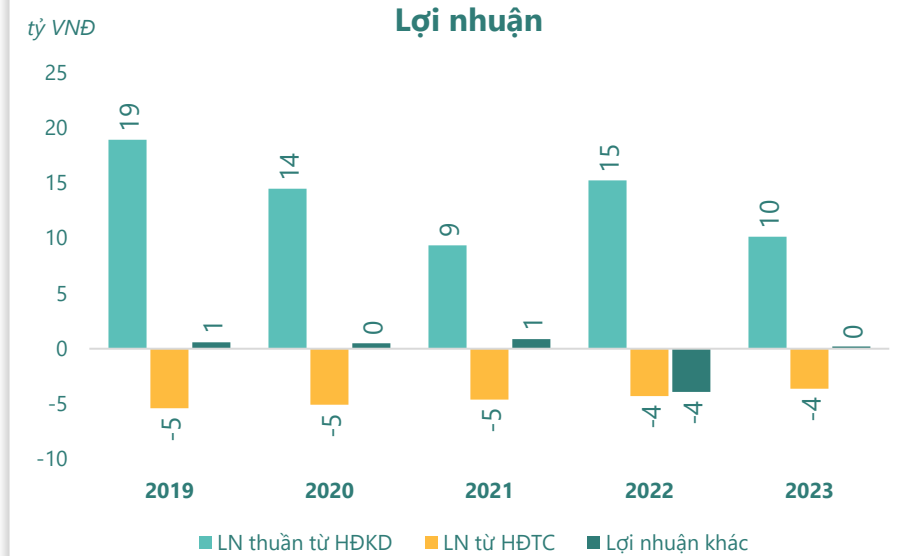
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, PSC có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **10.13** tỷ đồng, **giảm đi 5.09** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (13.62 tỷ đồng) là 3.49 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

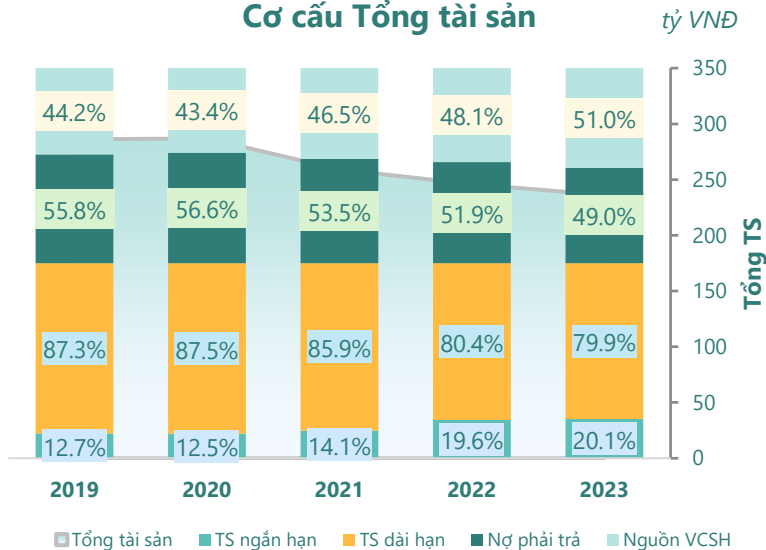
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **3.62** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **57.49** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.11** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của PSC năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **6.56%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

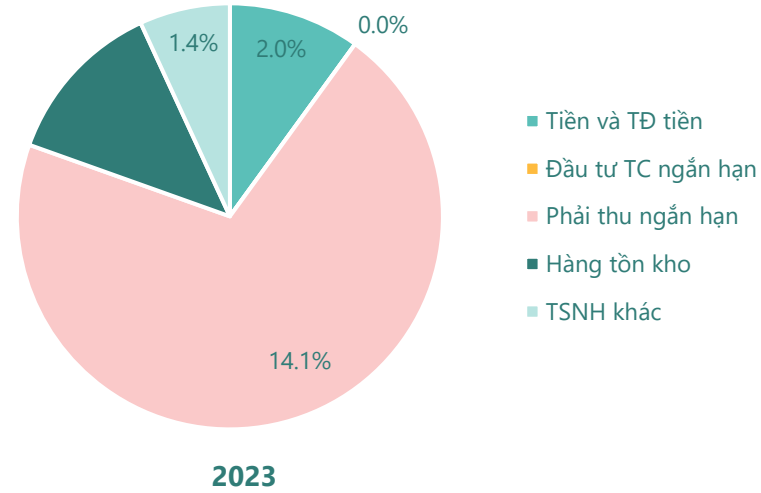
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **PSC** năm 2023 đạt **236.1** tỷ đồng, giảm **3.96%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 79.9%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 49.0% và 51.0%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

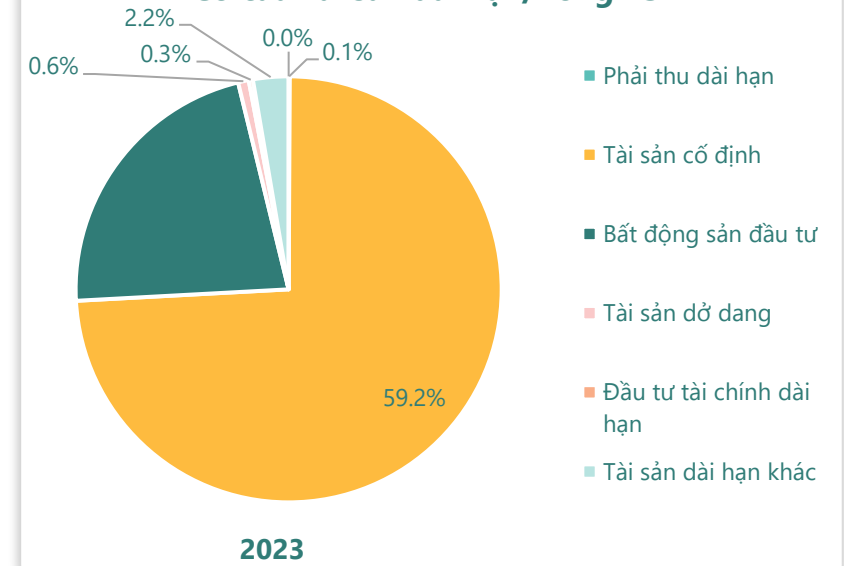
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn của PSC năm 2023 giảm **1.98%** so với năm trước, đạt **47.34** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **20.1%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **14.1%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 2.54% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

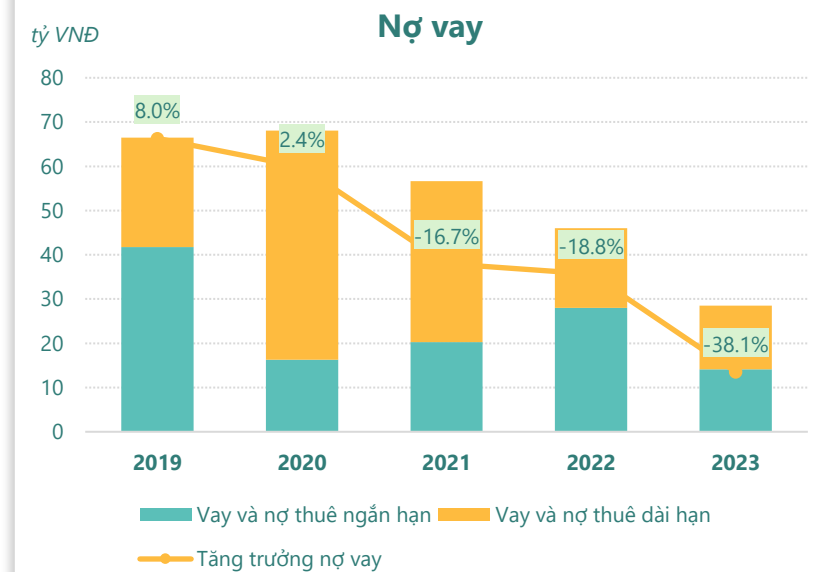
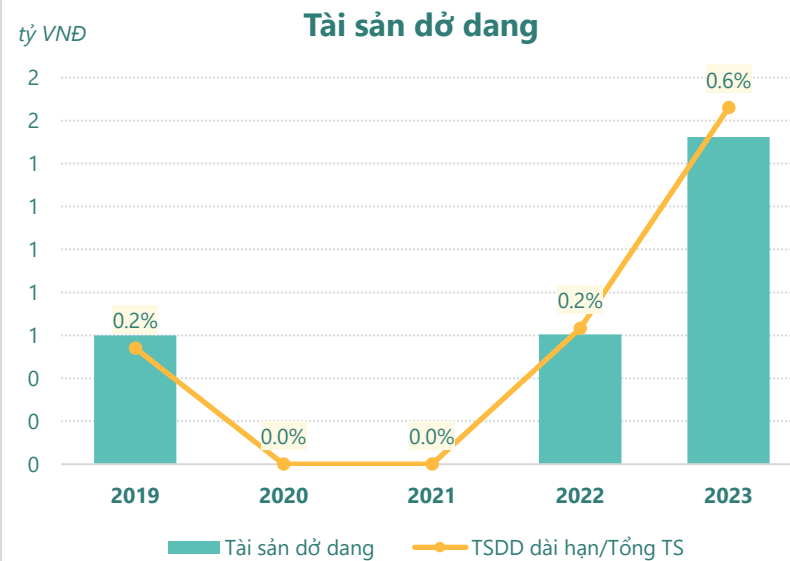
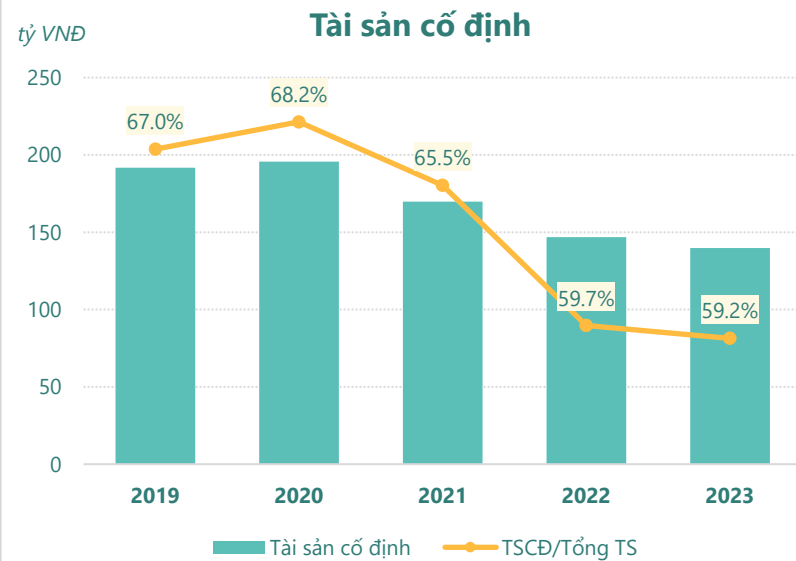
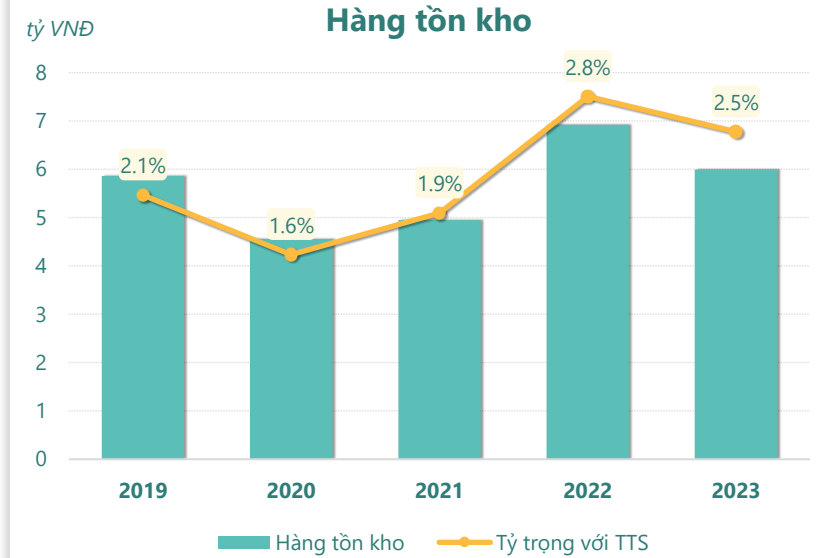
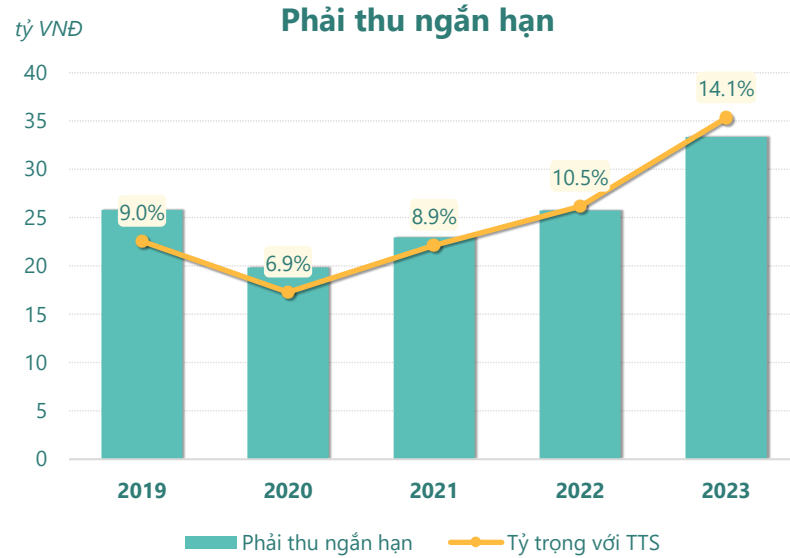
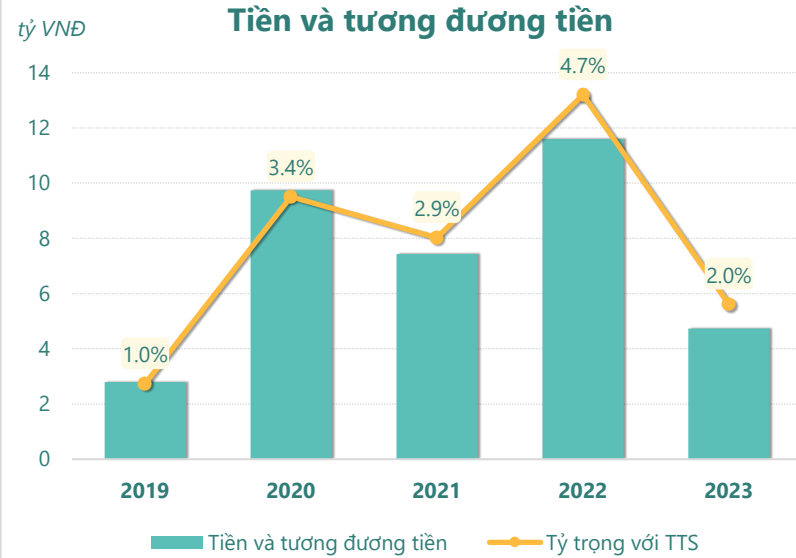
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



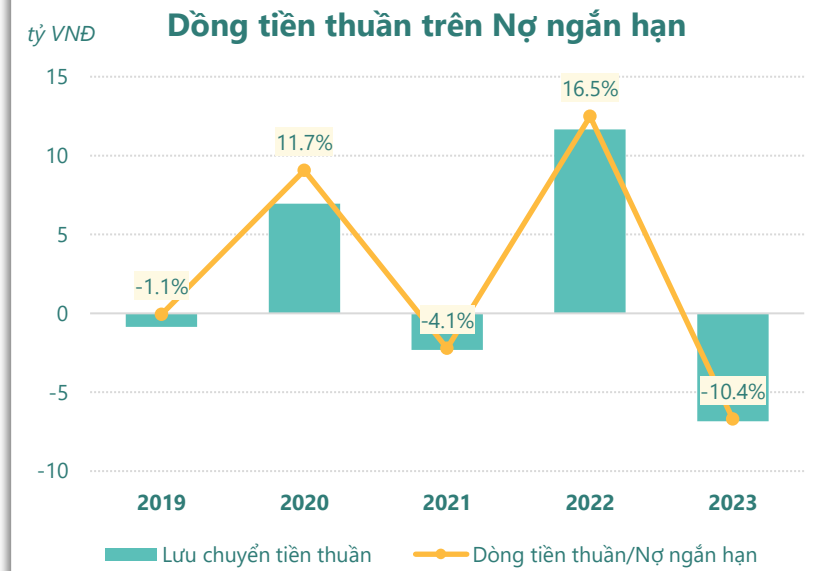
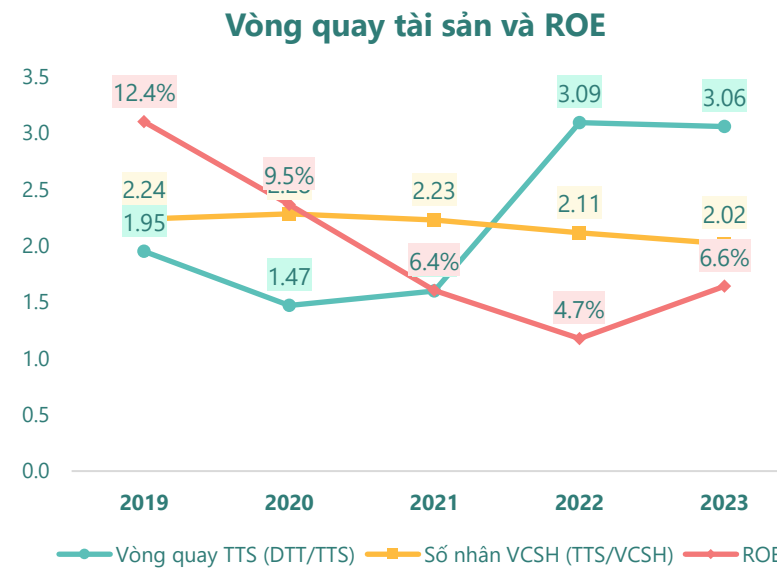
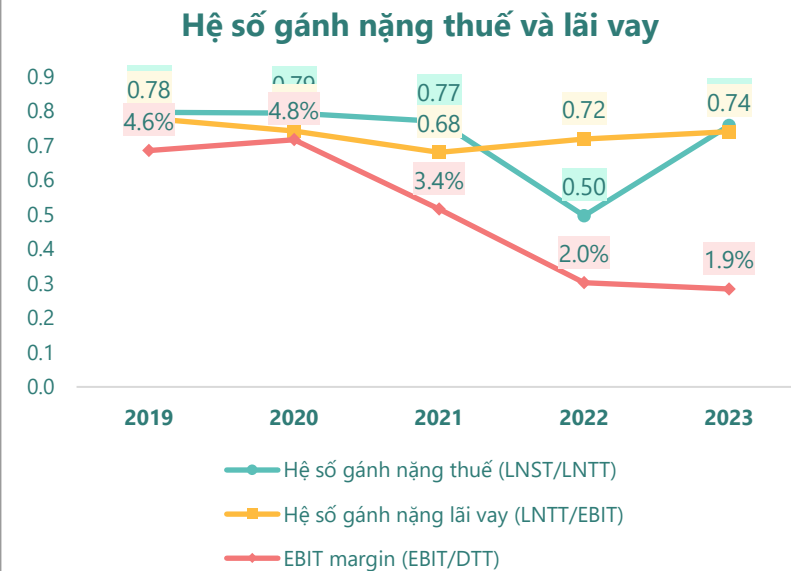
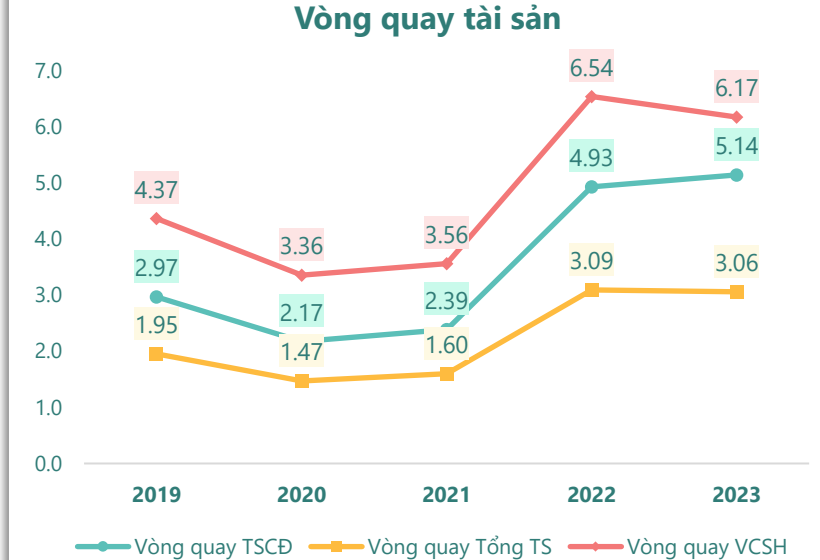
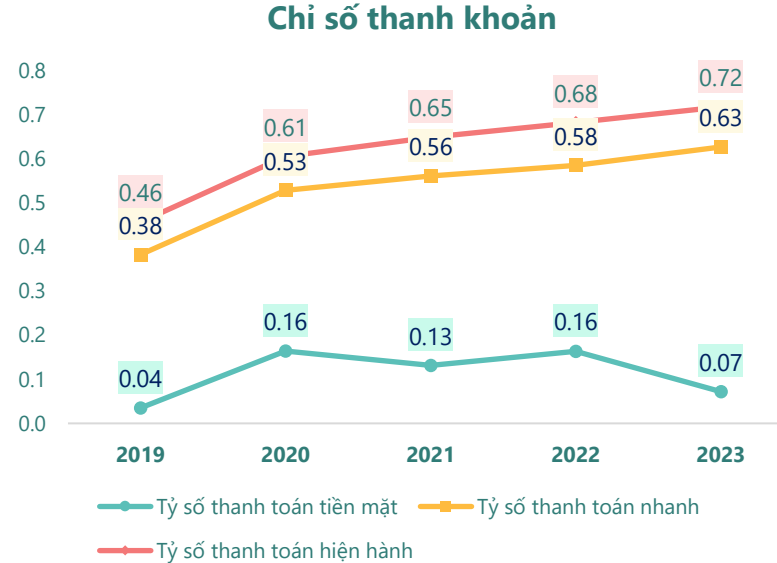
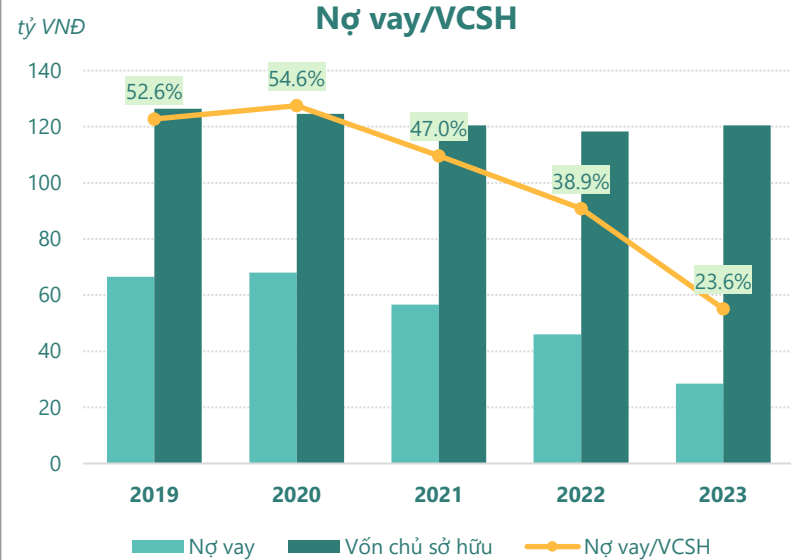
Tài sản dài hạn đạt **188.8** tỷ đồng giảm **4.45%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **79.9%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **59.2%**, sau đó là bất động sản đầu tư chiếm 17.6%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	421	436	781	737
Giá vốn hàng bán	369	394	712	666
Lợi nhuận gộp	51.7	42.8	69.2	71.2
Doanh thu HĐTC	0.03	0.05	0.06	0.05
Chi phí TC	5.11	4.64	4.34	3.67
Chi phí lãi vay	5.18	4.79	4.41	3.62
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	19.5	16.7	27.1	25.6
Chi phí QLDN	12.7	12.2	22.6	31.9
LN thuần từ HĐKD	14.5	9.35	15.2	10.1
Lợi nhuận khác	0.48	0.86	-3.91	0.21
LN trước thuế	15.0	10.2	11.3	10.3
Lợi nhuận sau thuế	11.9	7.86	5.62	7.83
LNST của CĐ cty mẹ	11.9	7.86	5.62	7.83

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	35.5	24.5	26.0	33.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-18.3	-7.65	-2.90	-18.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-10.3	-19.2	-11.5	-21.2
Tiền đầu kỳ	2.79	9.74	7.43	11.6
Lưu chuyển tiền thuần	6.95	-2.31	11.7	-6.85
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	9.74	7.43	19.1	4.74

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	287	259	246	236
Tài sản ngắn hạn	35.9	36.6	48.3	47.3
Tiền và tương đương tiền	9.74	7.43	11.6	4.74
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	19.8	23.0	25.7	33.4
Hàng tồn kho	4.56	4.95	6.92	6.00
Tài sản ngắn hạn khác	1.81	1.29	4.06	3.26
Tài sản dài hạn	251	223	198	189
Phải thu dài hạn	0	0	0.08	0.17
Tài sản cố định	196	170	147	140
Bất động sản đầu tư	49.4	46.8	44.2	41.6
Tài sản dở dang	0	0	0.60	1.52
Đầu tư tài chính dài hạn	0.42	0.56	0.64	0.60
Tài sản dài hạn khác	5.53	5.33	5.17	5.08
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	162	139	128	116
Nợ ngắn hạn	59.4	56.4	70.8	66.0
Vay và nợ thuê ngắn hạn	16.3	20.2	28.0	14.1
Phải trả người bán ngắn hạn	28.9	23.5	27.2	31.0
Nợ dài hạn	103	82.2	56.8	49.6
Vay và nợ thuê dài hạn	51.8	36.4	18.0	14.3
Nguồn vốn chủ sở hữu	125	121	118	121
Vốn chủ sở hữu	125	121	118	121
Vốn điều lệ	72.0	72.0	72.0	72.0
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0